



Công ty Cổ phần Quản lý quỹ
Việt Cát

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Số: 1704/2023/CV/VFC-TGD

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 và điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2023: (905.318.490) đ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2022: 207.617.981 đ

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận Quý 1 năm 2023 chênh lệch giảm so với Quý 1 năm 2022 là do:

Trong Quý 1 năm 2023, doanh thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục và tư vấn đầu tư giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước dẫn tới lợi nhuận trong Quý 1 năm 2023 giảm so với lợi nhuận trong Quý 1 năm 2022.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Ủy ban và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT



VÕ ANH TÚ

Nơi nhận:

- Như trên

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.04.18
16:54:45
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.0.2

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ
VIỆT CÁT

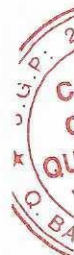
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	25 126 114 329	26 142 660 033
I. Tiền và tương đương tiền	110	585 555 151	4 555 628 562
1. Tiền	111	585 555 151	4 555 628 562
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	18 180 784 960	18 180 775 060
1. Đầu tư ngắn hạn	121	18 180 775 060	18 181 027 960
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	18 180 775 060	18 181 027 960
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		
1c. Đầu tư ngắn hạn khác	12C		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	9,900	(252,900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6 370 537 027	3 400 127 057
1. Phải thu khách hàng	131	53 722 521	45 742 497
2. Trả trước cho người bán	132	8 400 000	8 400 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	19 226 646	19 226 646
5. Các khoản phải thu khác	135	6 316 814 506	3 354 384 560
5a. Phải thu khác 1388	13A	136 578 083	127 158 904
5b. Phải thu tạm ứng 141	13B	6 180 236 423	3 227 225 656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(27,626,646)	(27,626,646)
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(10,762,809)	6 129 354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(10,762,809)	6 129 354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
5a. Phải thu từ 141	15A		
5b. Phải thu từ 144	15B		
B. Tài sản dài hạn	200	1 644 108 857	1 760 068 572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	139 259 500	139 259 500
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214	139 259 500	139 259 500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	1 266 598 604	1 340 744 003
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT CÁT, DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY, CỐ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, O=CÔNG TY, OU=QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, E=info@victq.vn, ou=Quản lý quỹ chính cho thuê tài chính	221		
	222	169 467 449	169 467 449
	223	(169,467,449)	(169,467,449)
	224		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
Tài sản	A		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1 266 598 604	1 340 744 003
- Nguyên giá	228	1 523 858 000	1 523 858 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(257,259,396)	(183,113,997)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253		
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B		
- Trái phiếu	25C		
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	238 250 753	280 065 069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	238 250 753	280 065 069
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263		
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng Tài Sản	220	26 770 223 186	27 902 728 605
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	708 052 994	935 239 923
I. Nợ ngắn hạn	310	708 052 994	935 239 923
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	13 934 900	14 717 900
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	432 601 960	639 696 969
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316	71 500 000	79 185 798
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		34 063 122
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	190 016 134	167 576 134
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	26 062 170 192	26 967 488 682



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
Tài sản			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	A		
2. Thặng dư vốn cổ phần	410	25 000 000 000	25 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	412		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	413		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419	54 906 131	54 906 131
	420	952 357 930	1 857 676 420
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	430	26 770 223 186	27 902 728 605

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang



8
 0N
 0 F
 IAN
 VI
 ĐIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	14	324 195 897	2 184 246 573	324 195 897	2 184 246 573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		324 195 897	2 184 246 573	324 195 897	2 184 246 573
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	15	313 813 749	690 218 418	313 813 749	690 218 418
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		10 382 148	1 494 028 155	10 382 148	1 494 028 155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	424 630 620	5 480 216	424 630 620	5,480,216
7. Chi phí tài chính	22	17	(9,900)	16,200	(9,900)	16,200
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 340 341 158	1 240 069 695	1,340,341,158	1 240 069 695
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(905,318,490)	259 422 476	(905,318,490)	259 422 476
10. Thu nhập khác	31				-	
11. Chi phí khác	32				-	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				-	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(905,318,490)	259 422 476	(905,318,490)	259 422 476
14. Thuế TNDN hiện hành	51	19		51 804 495	-	51 804 495
15. Thuế TNDN hoãn lại	52				-	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(905,318,490)	207 617 981	(905,318,490)	207 617 981
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu



Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang



Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Võ Anh Tú

C
G
T
H
L
Y
T
C
H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 Năm 2023

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25,000,000,000	25,000,000,000	0	0	0	0	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0						
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	0	0	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		54,906,131	54,906,131	0	0	0	0	54,906,131	54,906,131
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54,906,131	54,906,131	0	0	0	0	54,906,131	54,906,131
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1,754,486,852	1,857,676,420	302,184,257	198,994,689	0	905,318,490	1,857,676,420	952,357,930
Tổng cộng		26,864,299,114	26,967,488,682	302,184,257	198,994,689	0	905,318,490	26,967,488,682	26,062,170,192

Lập biểu

Lê Thùy Trang

Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng

Lê Thùy Trang

Lê Thùy Trang

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY
CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
VIỆT CÁT



Võ Anh Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		316,215,873	1,631,423,754
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(269,453,042)	(18,840,112,585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(925,718,223)	(1,107,577,333)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(60,207,284)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		654,035,490	2,975,804,145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,685,713,830)	(704,307,714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,970,841,016)	(16,044,769,733)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		767,605	1,625,239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		767,605	1,625,239
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3,970,073,411)	(16,043,144,494)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,555,628,562	20,598,773,056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		585,555,151	4,555,628,562

Kế toán trưởng

Lê Thùy Trang



Tổng Giám đốc

Vũ Anh Tú

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 25,000,000,000 đồng; tương đương 2,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm Báo cáo là 12 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

11/2/2023

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

8
ÔN
ĐỒ
AN
VIỆ
ĐỊ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt tại quỹ	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13 838 443	475 847
	<u>571 716 708</u>	<u>4 555 152 715</u>
	<u>585 555 151</u>	<u>4 555 628 562</u>

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Phải thu phí quản lý Quỹ thành viên	VND	VND
	53 722 521	45 742 497
	<u>53 722 521</u>	<u>45 742 497</u>

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty Cổ phần Sao vàng	VND	VND
	8 400 000	8 400 000
	<u>8 400 000</u>	<u>8 400 000</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	VND	VND
	19 226 646	19 226 646
	<u>19 226 646</u>	<u>19 226 646</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung	VND	VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	136 578 083	127 158 904
Tạm ứng	6 180 236 423	3 227 225 656
	<u>6 316 814 506</u>	<u>3 354 384 560</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
	(10 762 809)	6 129 354
	<u>(10 762 809)</u>	<u>6 129 354</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, tuyến dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 467 449			169 467 449
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 467 449			169 467 449
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 467 449			169 467 449
Khấu hao trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 467 449			169 467 449
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo				
Số dư cuối kỳ báo cáo				

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**Khoản mục**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1 523 858 000		1 523 858 000
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		1 523 858 000		1 523 858 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo		183 113 997		183 113 997
Khấu hao trong kỳ		74 145 399		74 145 399
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		257 259 396		257 259 396
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1 340 744 003		1 340 744 003
Số dư cuối kỳ báo cáo		1 266 598 604		1 266 598 604

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Tại ngày đầu kỳ	VND	VND
Tăng trong kỳ	280 065 069	464 998 966
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	10 190 000	23 479 169
Tại ngày cuối kỳ	(52 004 316)	(208 413 066)
	238 250 753	280 065 069

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	31/03/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa	VND	VND
Công cụ dụng cụ	168 950 360	207 957 236
	69 300 393	72 107 833
	238 250 753	280 065 069

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng
Thuế Thu nhập cá nhân
Thuế Thu nhập doanh nghiệp

<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
VND	VND
398 908 273	2 060 640
33 693 687	543 735 358
432 601 960	93 900 971
639 696 969	639 696 969

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trung tâm kinh doanh VNPT - Hà Nội - CN Tổng công ty DVVT
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong

<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
VND	VND
71 500 000	234 366
	71 500 000
	7 451 432
71 500 000	79 185 798

14 . DOANH THU

- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Giá trị Việt
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu khác

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm</u>
VND	VND
153 666 414	684 246 573
	1 500 000 000
423 863 015	
577 529 429	2 184 246 573

15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí nhân viên trực tiếp
Chi phí tư vấn
Chi phí dịch vụ mua ngoài

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm</u>
VND	VND
311 229 841	534 712 548
	99 999 999
2 583 908	55 505 871
313 813 749	690 218 418

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm</u>
VND	VND
424 630 620	5 480 216
424 630 620	5 480 216

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Hoàn nhập dự phòng
Chi phí tài chính khác

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm</u>
VND	VND
9 900	16 200
9 900	16 200

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi vật liệu quản lý

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm</u>
VND	VND
953 902 146	931 999 119
15 509 708	10 891 674
74 145 399	
3 000 000	3 000 000
254 777 029	255 172 026
39 006 876	39 006 876
1 340 341 158	1 240 069 695

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm</u>
VND	VND

11/1/2023

Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế

(905 318 490)

259 422 476

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

0

51 804 495



Lê Thùy Trang
Người lập



Lê Thùy Trang
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú
Tổng Giám đốc

